

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2020

%

	Tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2020 so với tháng 8 năm 2020	Tháng 9 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	115,15	113,67	120,89	111,05
Khai khoáng	94,85	99,22	101,48	93,78
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	94,85	99,22	101,48	93,78
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến , chế tạo	115,94	114,86	122,34	111,63
Sản xuất chế biến thực phẩm	119,76	122,82	135,34	118,10
Sản xuất đồ uống	103,37	106,50	108,93	55,06
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	103,20	101,94	104,46	104,66
Sản xuất trang phục	393,88	101,15	106,94	114,69
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ	115,23	87,99	100,98	107,95
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,30	101,80	103,15	98,31
In, sao chép bản ghi các loại	54,46	101,48	45,70	95,25
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	5,19	112,44	5,70	6,08
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	94,81	137,50	145,94	101,95
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	200,65	104,46	209,12	163,66
Sản xuất kim loại	107,04	99,42	107,32	102,30
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	251,33	98,47	247,06	193,30
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	114,52	96,21	153,23	111,67
Sản xuất thiết bị điện	92,19	100,39	92,32	99,12
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đ	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	27,06	104,35	20,87	39,48
Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,06	98,82	107,92	114,09
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	93,83	106,35	97,36	91,60
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết	53,97	101,85	53,91	70,13
	-	-	-	-

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,48	98,59	103,72	107,46
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	121,80	99,48	102,27	109,18
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	123,52	98,63	119,40	110,71
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	119,75	100,53	87,21	107,52
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-